

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01 – DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

.....
.....

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Báo cáo	Báo cáo tài chính riêng
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026
Tổng Giám đốc	Mã Ích Hưng
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Kiểm soát số liệu

- Báo cáo tình hình tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Công Ty
Cổ Phần
Thực Phẩm
Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=
Thành Phố Sóc Trăng, CN=Công
Ty Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.04.20
17:31:56
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 04 năm 2026

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: (0299) 3822201
Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: 346/QĐ.TCCB.02 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002

Giấy CN ĐKKD số 2200208753 do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2026 - 31/03/2026 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03 2025	01/01-31/03 2026	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	7,721.64	3,696.40	
- Tôm nguyên liệu		7,721.64	3,696.40	47.87
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,101.74	2,659.66	
- Tôm đông		4,101.74	2,659.66	64.84
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	189.88	71.37	37.59
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,971.22	2,917.89	
- Hàng thủy sản		3,971.22	2,917.89	73.48
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	43.28	30.70	70.93
	Tr Đ	1,302,160	887,520	68.16
Nộp ngân sách	Tr Đ	7,693.89	25,800.47	335.34
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	19,301.07	31,666.53	164.07
Tỷ suất LN/DT	%	1.59	3.51	220.90
Tỷ suất LN/VCSH	%	1.01	1.38	136.63
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.67	0.36	53.73

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC

MÃ ÍCH HƯNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 thán 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,359,418,364,269	2,590,322,973,383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	442,182,470,600	1,040,714,559,995
1. Tiền	111		188,382,470,600	375,362,169,739
2. Các khoản tương đương tiền	112		253,800,000,000	665,352,390,256
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		844,716,255,000	492,716,255,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	844,716,255,000	492,716,255,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		247,606,582,107	353,407,695,588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	217,850,974,612	329,821,383,437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	6,799,990,994	10,019,385,690
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	22,955,616,501	13,566,926,461
IV. Hàng tồn kho	140	10	754,162,440,203	620,086,591,430
1. Hàng tồn kho	141		754,162,440,203	620,086,591,430
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		70,750,616,359	83,397,871,370
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15	8,507,588,592	15,623,837,527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	62,243,027,767	67,774,033,843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		917,750,247,187	969,488,053,515
I. Phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		427,186,706,512	469,154,167,595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	426,573,304,363	468,535,577,828
- Nguyên giá	222		1,309,685,084,769	1,310,503,496,806
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(883,111,780,406)	(841,967,918,978)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	613,402,149	618,589,767
- Nguyên giá	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,156,813,561)	(1,151,625,943)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		2,716,564,100	3,471,300,861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	2,716,564,100	3,471,300,861
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		379,092,425,225	379,092,425,225
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	379,092,425,225	379,092,425,225
V. Tài sản dài hạn khác	270		108,754,551,350	117,770,159,834
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	108,754,551,350	117,770,159,834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	30.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		3,277,168,611,456	3,559,811,026,898

G
H,
P
H
T

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 thán 03 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,011,550,399,941	1,325,360,378,684
I. Nợ ngắn hạn	310		1,001,967,285,691	1,315,337,953,934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	264,412,616,297	90,850,319,927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,158,138,820	3,482,525,543
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	842,660,706	16,913,013,349
4. Phải trả người lao động	315		41,444,146,060	76,278,573,815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	302,825,882,623	297,266,015,232
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	10,888,226,244	9,326,248,690
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	380,033,513,733	810,837,191,170
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	362,101,208	10,384,066,208
II. Nợ dài hạn	330		9,583,114,250	10,022,424,750
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	630,000,000	630,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.10	8,953,114,250	9,392,424,750
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22.1	2,265,618,211,515	2,234,450,648,214
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,265,618,211,515	2,234,450,648,214
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,018,048,195,513	986,880,632,212
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		986,880,632,212	637,900,285,292
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		31,167,563,301	348,980,346,920
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,277,168,611,456	3,559,811,026,898

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Cường

Tổng Giám đốc



Mã Ích Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	24.1	887,519,948,381	1,302,159,679,119	887,519,948,381	1,302,159,679,119
2.	Các khoản giảm trừ	02	24.1	147,460,000	811,633	147,460,000	811,633
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.1	887,372,488,381	1,302,158,867,486	887,372,488,381	1,302,158,867,486
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	837,846,232,541	1,216,583,792,287	837,846,232,541	1,216,583,792,287
5.	Lợi nhuận gộp	20		49,526,255,840	85,575,075,199	49,526,255,840	85,575,075,199
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24.4	27,644,008,001	20,821,876,776	27,644,008,001	20,821,876,776
7.	Chi phí tài chính	23	28	6,434,571,771	9,587,829,663	6,434,571,771	9,587,829,663
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		5,039,398,527	3,635,133,860	5,039,398,527	3,635,133,860
8.	Chi phí bán hàng	25	26	23,568,690,576	64,997,101,676	23,568,690,576	64,997,101,676
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16,662,457,259	13,359,754,118	16,662,457,259	13,359,754,118
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		30,504,544,235	18,452,266,518	30,504,544,235	18,452,266,518
11.	Thu nhập khác	31		1,217,418,000	850,325,101	1,217,418,000	850,325,101
12.	Chi phí khác	32		55,434,916	1,521,124	55,434,916	1,521,124
13.	Lợi nhuận khác	40		1,161,983,084	848,803,977	1,161,983,084	848,803,977

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

- Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/01-31/03		Kỳ kế toán 01/01-31/03	
				Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	1			4	5	6	7
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31,666,527,319	19,301,070,495	31,666,527,319	19,301,070,495
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	498,964,018	170,065,020	498,964,018	170,065,020
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.4	-	(1,600,490,260)	-	(1,600,490,260)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31,167,563,301	20,731,495,735	31,167,563,301	20,731,495,735

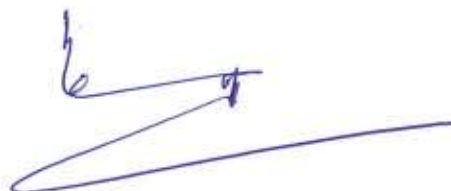
Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Mã Ích Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		31,666,527,319	19,301,070,495
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	42,255,049,046	44,852,484,631
03	- Các khoản dự phòng		(439,310,500)	(143,703,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4,286,276,586)	(2,484,541,016)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18,028,617,723)	(6,914,788,197)
06	- Chi phí Lãi vay	27	5,039,398,527	3,635,133,860
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56,206,770,083	58,245,656,773
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		123,864,883,001	(180,305,800,547)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(134,075,848,773)	135,548,483,762
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		142,775,830,282	74,260,031,327
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		16,131,857,419	14,226,884,334
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,175,801,638)	(3,380,737,126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(15,289,324,175)	(1,696,451,148)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,021,965,000)	(53,331,727,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		174,416,401,199	43,566,340,375
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		467,148,798	(10,343,088,863)
22	- Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		22,727,273	628,787,879
23	- Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(395,100,000,000)	-
24	- Thu tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		43,100,000,000	78,980,000,000
27	- Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức		5,951,397,762	6,839,133,684
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(345,558,726,167)	76,104,832,700
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	- Tiền thu từ đi vay		(123,492,855,715)	348,789,647,341
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(307,310,821,722)	(54,580,000,000)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/03	
			Năm 2026	Năm 2025
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(430,803,677,437)	294,209,647,341
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(601,946,002,405)	413,880,820,416
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,040,714,559,995	715,929,348,889
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,413,913,010	2,964,455,583
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	<u>442,182,470,600</u>	<u>1,132,774,624,888</u>

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chanh

Tổng Giám đốc



Mã Ích Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 3.695

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có hai công ty thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty thành viên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty thành viên.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	920,285,127	2,183,299,724
Tiền gửi ngân hàng	187,462,185,473	373,178,870,015
Tương đương tiền (*)	253,800,000,000	665,352,390,256
Tổng cộng	442,182,470,600	1,040,714,559,995

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,0%/năm đến 5,7%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 3,4%/năm đến 8,2%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
KYOKUYO CO.,LTD	49,878,151,016	30,153,513,098
AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED	34,483,388,390	27,683,603,970
MAZZETTA COMPANY, LLC.,	23,937,395,235	144,181,396,713
KANGAMIUT SEAFOOD A/S	13,370,221,800	35,203,950,000
Khác	96,181,818,171	92,598,919,656
TỔNG CỘNG	217,850,974,612	329,821,383,437
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	-	6,112,314,000

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	6,799,990,994	10,019,385,690
TỔNG CỘNG	6,799,990,994	10,019,385,690

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	96,940,000	7,118,499,317
Chi hộ	390,483,375	158,844,919
Trích trước lãi tiền gửi	18,151,731,889	6,097,239,201
Tạm ứng cho nhân viên	4,302,670,894	184,623,169
Phải thu khác	13,790,343	7,719,855
TỔNG CỘNG	22,955,616,501	13,566,926,461
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	6,619,746	6,719,855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	2,060,320,659
Nguyên vật liệu	79,262,712,356	42,267,970,215
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	23,442,861,555	18,936,645,111
Thành phẩm	362,050,644,977	517,797,732,634
Hàng gửi đi bán	-	12,940,833,566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	289,406,221,315	26,083,089,245
Tổng cộng	<u>754,162,440,203</u>	<u>620,086,591,430</u>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	574,422,026,791	646,061,070,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,514,299,317	1,310,503,496,806
2. Số tăng trong kỳ	-	43,500,000	-	-	244,087,963	287,587,963
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		43,500,000			244,087,963	287,587,963
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành					-	-
- Khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	1,106,000,000
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý		1,106,000,000				1,106,000,000
4. Số dư cuối kỳ	574,422,026,791	644,998,570,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,758,387,280	1,309,685,084,769
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	302,845,513,046	474,173,025,595	47,115,697,479	11,328,590,923	6,505,091,935	841,967,918,978
2. Khấu hao trong kỳ	22,887,352,857	17,219,740,842	1,700,039,873	204,197,340	238,530,516	42,249,861,428
3. Số giảm trong kỳ	-	1,106,000,000	-	-	-	1,106,000,000
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý		1,106,000,000				1,106,000,000
4. Số dư cuối kỳ	325,732,865,903	490,286,766,437	48,815,737,352	11,532,788,263	6,743,622,451	883,111,780,406
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	271,576,513,745	171,888,044,757	18,360,583,327	1,701,228,617	5,009,207,382	468,535,577,828
2. Tại ngày cuối kỳ	248,689,160,888	154,711,803,915	16,660,543,454	1,497,031,277	5,014,764,829	426,573,304,363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	466,529,133	485,595,610	199,501,200	1,151,625,943
2. Hao mòn trong năm	5,187,618	-	-	5,187,618
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	471,716,751	485,595,610	199,501,200	1,156,813,561
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	618,589,767	-	-	618,589,767
2. Tại ngày cuối kỳ	613,402,149	-	-	613,402,149

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	1,845,665,502	568,997,138
- Máy móc đang chờ lắp đặt	756,639,339	219,885,000
- khác	114,259,259	2,682,418,723
Tổng cộng	2,716,564,100	3,471,300,861

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY THÀNH VIÊN

Tên đơn vị	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180,400,000,000		180,400,000,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	198,692,425,225		198,692,425,225	
Tổng cộng	379,092,425,225		379,092,425,225	

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	8,507,588,592	15,623,837,527
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8,386,460,301	15,375,150,577
Bảo hiểm xe hơi	121,128,291	248,686,950
Dài hạn	108,754,551,350	117,770,159,834
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13,507,965,972	19,837,687,393
Quyền sử dụng đất	89,543,033,922	90,711,197,946
Chi phí cải tạo ao	-	89,900,215
Chi phí bảo trì TSCĐ	5,703,551,455	7,131,374,280
Tổng cộng	117,262,139,942	133,393,997,361

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
XN Nuôi Thủy Sản Xuân Phú	156,309,782,000	-
KYOKUYO CO.LTD	50,622,954,657	55,572,705,892
Khác	57,479,879,640	35,277,614,035
Tổng cộng	264,412,616,297	90,850,319,927
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh 31.2)	5,005,428,000	859,980,000
- Phải trả bên khác	259,407,188,297	89,990,339,927

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	<u>67,774,033,843</u>	<u>11,550,102,982</u>	<u>17,081,109,058</u>	<u>62,243,027,767</u>
	01/01/2026	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	31/03/2026
Thuế GTGT	67,774,033,843	11,550,102,982	17,081,109,058	62,243,027,767
Phải trả	<u>16,913,013,349</u>	<u>9,730,115,347</u>	<u>25,800,467,990</u>	<u>842,660,706</u>
	01/01/2026	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	31/03/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,289,324,175	498,964,018	15,289,324,175	498,964,018
Thuế thu nhập cá nhân	1,606,509,574	8,352,762,550	9,615,575,436	343,696,688
Các khoản thuế khác	17,179,600	878,388,779	895,568,379	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	281,983,193,315	281,983,193,315
Chi phí thuế đối ứng	1,935,978,425	1,935,978,425
Chi phí trích tiền điện nuôi tôm	12,100,000,000	-
Chi thưởng hiệu quả nuôi tôm	-	1,511,000,000
Chi phí tôm nguyên liệu	-	378,490,000
Chi phí kiểm mẫu	4,680,583,009	6,409,611,000
Khác	2,126,127,874	5,047,742,492
Tổng cộng	302,825,882,623	297,266,015,232

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	10,888,226,244	9,326,248,690
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	96,940,000	7,118,499,317
Kinh phí công đoàn	1,589,732,800	-
Giữ hộ Quý fairtrade	8,684,506,701	-
Khác	517,046,743	2,207,749,373
Dài hạn	630,000,000	630,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	630,000,000	630,000,000
Tổng cộng	11,518,226,244	9,956,248,690
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	103,380,000	7,125,497,888
- Phải trả bên khác	11,414,846,244	2,830,750,802

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/03/2026
Vay ngân hàng (*)	810,837,191,170	578,556,597,247	1,009,360,274,684	380,033,513,733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/03/2026	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng				
Vay VNĐ	64,849,459,661	Từ ngày 13/06/2026 đến ngày 28/06/2026	3,4 - 3,6%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho - Khoản phải thu - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CNST				
Vay VNĐ	47,712,540,343	Từ ngày 22/06/2026 đến ngày 27/06/2026	4,0%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng				
Vay VNĐ	267,471,513,729	Từ ngày 18/04/2026 đến ngày 20/09/2026	4,0 - 5,5%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Tổng cộng vay VNĐ	380,033,513,733			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2025	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			20,731,495,735	20,731,495,735
Cổ tức công bố & đã trả			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(31,804,648,602)	(31,804,648,602)
Số dư tại ngày 31/03/2025	653,888,890,000	593,681,126,002	789,409,559,027	2,036,979,575,029
Năm nay				
Số dư tại ngày 01/01/2026	653,888,890,000	593,681,126,002	986,880,632,212	2,234,450,648,214
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			31,167,563,301	31,167,563,301
Cổ tức công bố & đã trả			-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	653,888,890,000	593,681,126,002	1,018,048,195,513	2,265,618,211,515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	-	-

22.3 Cổ phiếu

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

23. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỜNG

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Số đầu kỳ	10,384,066,208	33,954,033,495
Trích lập quỹ	-	31,804,648,602
Sử dụng quỹ	(10,021,965,000)	(53,331,727,000)
Số cuối kỳ	<u>362,101,208</u>	<u>12,426,955,097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. DOANH THU

24.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Tổng doanh thu	887,519,948,381	1,302,159,679,119
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	887,513,948,381	1,302,134,679,119
+ Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	6,000,000	25,000,000
<i>Trừ:</i>	147,460,000	811,633
+ Hàng bán bị trả lại	147,460,000	-
+ Giảm giá hàng bán	-	811,633
DOANH THU THUẦN	887,372,488,381	1,302,158,867,486
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu đối với bên khác	886,295,143,381	1,302,133,867,486
+ Doanh thu đối với bên liên quan (thuyết minh số 31.1)	1,077,345,000	25,000,000

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18,005,890,450	6,286,000,318
Lãi chênh lệch tỷ giá	9,638,117,551	14,535,876,458
Tổng cộng	27,644,008,001	20,821,876,776

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	837,840,232,541	1,216,558,792,287
- Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	6,000,000	25,000,000
Tổng cộng	837,846,232,541	1,216,583,792,287

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	11,682,137,943	28,895,307,459
Chi phí hoa hồng	420,732,465	158,234,190
Chi phí thuế chống bán phá giá	-	16,431,384,409
Chi phí thuế chống trợ cấp	-	9,126,630,364
Chi phí thuế đối ứng	2,138,212,046	-
Chi phí nhân viên	1,077,863,960	1,005,528,510
Chi phí khấu hao	1,427,807,259	1,462,842,027
Chi phí bán hàng khác	6,821,936,903	7,917,174,717
Tổng cộng	23,568,690,576	64,997,101,676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11,991,792,775	9,052,315,250
Thuế và phí	1,561,035,661	1,390,814,845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	759,637,937	758,113,261
Chi phí khấu hao và hao mòn	107,505,660	93,739,104
Chi phí khác	2,242,485,226	2,064,771,658
Tổng cộng	16,662,457,259	13,359,754,118

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,039,398,527	3,635,133,860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,395,173,244	5,952,695,803
Tổng cộng	6,434,571,771	9,587,829,663

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629,715,888,329	889,076,809,258
Chi phí nhân viên	171,357,720,125	145,297,961,459
Chi phí khấu hao và hao mòn	42,255,049,046	44,852,484,631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,114,023,945	46,935,785,616
Chi phí khác bằng tiền	91,269,909,778	55,334,548,140
Tổng cộng	972,712,591,223	1,181,497,589,104

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

► Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

► Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/26-31/03/26 VND	01/01/25-31/03/25 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	498,964,018	170,065,020
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(1,600,490,260)
TỔNG CỘNG	498,964,018	(1,430,425,240)

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/26-31/03/26 VND	01/01/25-31/03/25 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31,666,527,319	19,301,070,495
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	110,869,832	1,521,124
- Các khoản chênh lệch tạm thời	-	16,004,902,602
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31,777,397,151	35,307,494,221
Thu nhập được miễn thuế	28,060,609,888	34,457,169,120
Thu nhập được ưu đãi thuế 10%	2,443,934,347	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	1,272,852,916	850,325,101
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	498,964,018	170,065,020

30.3 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2026	31/03/2025
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-
		Thu hộ ủy thác	7,667,520,217	171,953,582,380
		Mua hàng hóa	-	-
		Mua dịch vụ	2,000,000	-
		Bán hàng hóa	-	-
		Chi hộ ủy thác	250,218,049	7,599,205,860
		Chi hộ	17,883,804	17,839,512
		Thu nhập cổ tức	-	-
		Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác	6,000,000	25,000,000
		Phí hợp tác kinh doanh	-	-
		Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty thành viên	Góp vốn
		Phí thuê tài sản	7,051,620,766	6,339,242,918
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
		Bán hàng hóa	1,071,345,000	-
		Chi hộ	274,739,400	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	-	-
		Mua hàng hóa	58,273,545,915	-
Công ty TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	26,294,436,000	100,757,386,798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

			31/03/2026	Đơn vị tính: VND 01/01/2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (tôm giống)	-	1,011,024,074
Phải thu ngắn hạn khác				
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Cung cấp dịch vụ	6,619,746	6,719,855
Phải thu ngắn hạn				
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	-	6,112,314,000
Phải trả ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	5,005,428,000	859,980,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	189,817,344	-
			103,380,000	50,472,216,109
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Thu hộ tiền hàng ủy thác	96,940,000	50,466,323,728
		Mua dịch vụ	6,440,000	5,892,381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/26-31/03/26	01/01/25-31/03/25
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,127,545,000	1,136,307,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	436,000,000	436,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,130,470,000	1,189,192,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	327,000,000	327,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	327,000,000	327,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	491,810,000	495,296,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	621,755,000	420,265,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	171,000,000	171,000,000
Tô Minh Chăng	Phụ trách Quản trị	680,999,000	781,261,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	388,203,000	387,495,000
Mã Ích Hưng	Tổng Giám đốc	570,570,000	468,723,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	618,556,000	627,118,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	363,040,000	429,053,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	367,240,000	431,068,000
Tổng cộng		7,621,188,000	7,626,778,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026 so với cùng kỳ năm 2025 tăng 50,34%. Nguyên nhân chủ yếu là do quyết toán vụ nuôi cuối năm 2025 thu hoạch trong quý 1/2026 có hiệu quả tốt.

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chanh

Tổng Giám đốc



Mã Ích Hưng